

KHUNG NĂNG LỰC THÍCH ỨNG VĂN HÓA SỐ CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ Ý NGHĨA ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH SÁCH

★ PGS, TS PHẠM MINH ANH

★ TS VŨ LỘC AN

Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong thành phố Hà Nội

DOI: <https://doi.org/10.70786/LLCT.582.2026.210>

● **Tóm tắt:** Nghiên cứu đề xuất khung năng lực thích ứng văn hóa số của đồng bào dân tộc thiểu số và làm rõ ý nghĩa của khung đối với quá trình chuyển đổi số ở Việt Nam. Khung năng lực được đề xuất góp phần tạo nền tảng xây dựng tiêu chí đo lường, mô hình kiểm định thực nghiệm và hoàn thiện chính sách phù hợp với đa dạng văn hóa, bất bình đẳng số và quyền dữ liệu cộng đồng. Bài viết là kết quả nghiên cứu của đề tài khoa học cấp Nhà nước, mã số NCUD.10-2025.10.

● **Từ khóa:** Bất bình đẳng số; chuyển đổi số; dân tộc thiểu số; năng lực thích ứng; văn hóa số; quyền dữ liệu cộng đồng.

Digital cultural adaptive capacity framework for ethnic minorities and policy implications

● **Abstract:** The study proposes a digital cultural adaptive capacity framework for ethnic minorities and clarifies its implications for the digital transformation process in Vietnam. The proposed capacity framework contributes to creating a foundation for constructing measurement criteria, empirical testing models, and perfecting policies suited to cultural diversity, digital inequality, and community data rights. The article is a research product of a State-level scientific project, project code: NCUD.10-2025.10.

● **Keywords:** Digital inequality; digital transformation; ethnic minorities; adaptive capacity; digital culture; community data rights.

1. Mở đầu

Chuyển đổi số đang làm thay đổi cách con người tiếp cận thông tin, tổ chức các mối quan hệ xã hội, học tập, lao động, sử dụng dịch vụ công và biểu đạt bản sắc. Đối với đồng bào dân tộc thiểu số, quá trình này vừa mở thêm kênh tiếp cận tri thức, giáo dục, y tế, sinh kế và quản trị công, vừa làm nổi rõ rào cản ngôn

ngữ, năng lực thông tin, vị thế xã hội, quyền biểu đạt và nguy cơ bị lạm dụng, chiếm dụng hoặc thương mại hóa giá trị văn hóa cộng đồng. Vì vậy, câu hỏi chính sách phải chuyển từ “có thiết bị, có kết nối hay chưa” sang “có đủ năng lực để tham gia môi trường số chủ động, an toàn; có tiếng nói và phù hợp với nền tảng văn hóa hay không”.

Ở cấp độ chính sách, Việt Nam đặt chuyển đổi số trong quan hệ với đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển nguồn nhân lực, hiện đại hóa quản trị quốc gia và phát huy vai trò chủ thể của nhân dân. Đại hội XIV của Đảng “xác định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực trung tâm” (ĐCSVN, 2026, tr.23). Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng xác định “đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính” (ĐCSVN, 2026, tr.157), đầu tư vào hạ tầng số, nền tảng số, dữ liệu quốc gia, nhân lực số, an toàn thông tin và năng lực phục vụ người dân trong môi trường số.

Trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, chuyển đổi số cần được gắn với công bằng phát triển, chính sách dân tộc, bảo tồn và phát triển văn hóa, năng lực tiếng Việt, khả năng sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, quan hệ giới, thế hệ, sinh kế và cấu trúc quyền lực giữa cộng đồng với các nền tảng số. Kết quả điều tra 53 dân tộc thiểu số năm 2019 cho thấy, điều kiện hạ tầng và dịch vụ vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã cải thiện nhưng còn phân hóa giữa vùng, nhóm dân tộc và nhóm xã hội (Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê, 2020). Kết quả điều tra năm 2024 tiếp tục cung cấp dữ liệu bối cảnh quan trọng về dân số, giáo dục, lao động, nhà ở, điều kiện sinh hoạt và tiếp cận dịch vụ (Bộ Dân tộc và Tôn giáo, 2025). Tuy nhiên, các dữ liệu này chưa trực tiếp đo năng lực thích ứng văn hóa số như một cấu trúc năng lực độc lập.

Vì vậy, vấn đề đặt ra là, các khoảng trống nghiên cứu về năng lực thích ứng văn hóa số? Cần khung năng lực nào để tránh giản lược vấn đề thành kỹ năng công nghệ thuần túy, đồng thời tạo nền cho tiêu chí, công cụ đo lường và

phân tích thực nghiệm? Trên cơ sở nhận diện các vấn đề, bài viết phân tích các nghiên cứu về năng lực, năng lực số, giao thoa văn hóa, bất bình đẳng số, xã hội nền tảng và quyền dữ liệu cộng đồng thành một khung năng lực năm tầng, qua đó gợi mở định hướng chính sách nâng cao năng lực thích ứng văn hóa số cho đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

2. Nội dung

2.1. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận tổng quan phê phán tích hợp. Cách tiếp cận này không chỉ liệt kê công trình có liên quan, mà đối chiếu, phân loại và tái cấu trúc các nguồn tri thức nhằm trả lời câu hỏi: Làm thế nào để khái niệm hóa năng lực thích ứng văn hóa số của đồng bào dân tộc thiểu số một cách chặt chẽ về lý luận, rõ về phương pháp và nhạy với bối cảnh văn hóa - xã hội Việt Nam?

Các tài liệu được nhóm thành sáu cụm: lý thuyết về năng lực và phát triển năng lực; các khung năng lực số, nhất là DigComp và tài liệu của UNESCO; nghiên cứu về thích ứng, giao thoa văn hóa và thương lượng bản sắc; nghiên cứu về bất bình đẳng số, xã hội nền tảng và vốn số; tài liệu, quyền dữ liệu cộng đồng và quản trị dữ liệu dựa trên lợi ích tập thể; văn kiện, chính sách của Việt Nam liên quan đến chuyển đổi số, công tác dân tộc và phát triển văn hóa.

Nguyên tắc lựa chọn tài liệu gồm bốn tiêu chí: có vai trò nền tảng về khái niệm hoặc phương pháp; hỗ trợ trực tiếp cho lập luận trung tâm; liên hệ rõ với các chiều cạnh cốt lõi của vấn đề; và cho phép đối chiếu giữa khung phổ quát với bối cảnh Việt Nam. Phân tích được triển khai theo ba bước: nhận diện đóng góp và giới hạn của từng cụm tài liệu; so sánh chéo để tìm điểm có thể tích hợp và điểm không thể chuyển nguyên trạng; sau đó tái cấu trúc kết quả tổng quan thành

khung lý thuyết phục vụ phát triển tiêu chí, công cụ đo lường và mô hình kiểm định.

2.2. Các khoảng trống nghiên cứu

Thứ nhất, khoảng trống lý thuyết: thiếu một khái niệm tích hợp

Trong nghiên cứu quốc tế, tư duy về năng lực đã chuyển từ cách tiếp cận coi năng lực như thuộc tính cá nhân tương đối tĩnh sang quan niệm xem đây là cấu trúc có thể học hỏi, phát triển và biểu hiện thông qua hành động. Theo đó, năng lực không chỉ được đánh giá bằng các trắc nghiệm trí tuệ mà cần được nhận diện thông qua những đặc điểm có khả năng dự báo hiệu quả thực hiện trong các bối cảnh cụ thể (McClelland, 1973). Một nghiên cứu khác xem năng lực là một cấu trúc đa thành tố, trong đó kiến thức và kỹ năng chỉ là phần nổi, còn động cơ, giá trị, tự nhận thức và cơ chế tự điều chỉnh mới là những yếu tố giải thích sự khác biệt về hiệu quả thực hiện (Spencer, L. M., & Spencer, S. M., 1993). Tiếp cận này tiếp tục được bổ sung khi năng lực được xác định là những đặc điểm có thể quan sát thông qua hành vi, gắn với kết quả thực hiện công việc và có khả năng phát triển thông qua đào tạo (Parry, 1996).

Các khung năng lực số như DigComp 2.2 và Khung năng lực số toàn cầu của UNESCO đều xác định năng lực số bao gồm các lĩnh vực như thông tin và dữ liệu, giao tiếp và hợp tác, sáng tạo nội dung, an toàn và giải quyết vấn đề (Vuorikari và cộng sự, 2022; Law và cộng sự, 2018). Tuy nhiên, các khung này chủ yếu thiết kế cho công dân nói chung, chưa xem xét các vấn đề đặc thù như thương lượng bản sắc, quyền dữ liệu cộng đồng hay ranh giới giữa số hóa và bảo tồn giá trị văn hóa.

Từ góc độ giao thoa văn hóa, thích ứng được hiểu là quá trình vừa duy trì bản sắc văn hóa gốc, vừa tham gia vào môi trường xã hội mới

(Berry, 1997). Trong môi trường số, quá trình này còn chịu tác động của công nghệ trong việc định hình ngôn ngữ, khả năng hiển thị, quan hệ cộng đồng và trật tự biểu đạt. Vì vậy, nếu chỉ tiếp cận từ năng lực số phổ quát thì nghiên cứu sẽ thiếu chiều kích văn hóa; trong khi chỉ tiếp cận từ giao thoa văn hóa thì lại thiếu cấu trúc năng lực hành động cụ thể.

Mặc dù các nghiên cứu đã đề cập đến vốn văn hóa số, năng lực số phê phán, và quyền dữ liệu cộng đồng (Carroll và cộng sự, 2020; Park, 2017) cũng như bước đầu thảo luận về văn hóa số tại Việt Nam (Nguyễn Duy Bắc, 2024, 2026; Vũ Trọng Lâm & Nguyễn Việt Lâm, 2024; Nguyễn Văn Sửu và cộng sự, 2025) thì vẫn thiếu một khung lý thuyết tích hợp kết nối kỹ năng số với bản sắc, quyền biểu đạt, quyền dữ liệu cộng đồng và khả năng chuyển hóa tham gia số thành lợi ích thực chất.

Thứ hai, khoảng trống phương pháp: thiếu công cụ đo lường độ nhạy văn hóa số

Khoảng trống thứ hai nằm ở phương pháp. Một cá nhân có thể dùng điện thoại thông minh thường xuyên nhưng vẫn thiếu khả năng đánh giá rủi ro dữ liệu, thiếu năng lực phản ứng khi văn hóa cộng đồng bị bóp méo, hoặc thiếu khả năng lựa chọn nội dung nào nên chia sẻ và nội dung nào cần giữ trong phạm vi cộng đồng nhỏ.

Các nghiên cứu về phát triển thang đo nhân mạnh, trước khi kiểm định độ tin cậy hay cấu trúc nhân tố, nhà nghiên cứu phải xác định rõ nội dung khái niệm, phân biệt khái niệm với cấu trúc lân cận và bảo đảm giá trị nội dung (Boateng và cộng sự, 2018; Terwee và cộng sự, 2018). Với đồng bào dân tộc thiểu số, công cụ đo lường còn phải xử lý rào cản ngôn ngữ, khác biệt văn hóa, mức độ quen thuộc với bảng hỏi và nguy cơ áp đặt chuẩn số chủ lưu lên thực hành văn hóa thiểu số. Kiểm định bất biến đo

lượng là điều kiện cần để so sánh điểm số giữa các nhóm dân tộc; nếu thiếu bước này, so sánh nhóm dễ tạo kết luận sai lệch về phân hóa năng lực (Vandenberg và Lance, 2000).

Do đó, thiếu hụt phương pháp không chỉ là thiếu thang đo, mà là thiếu quy trình phát triển công cụ kết hợp tự đánh giá, hành vi gần, tình huống mô phỏng, phỏng vấn nhận thức, khảo sát thử nghiệm, kiểm định tâm trắc học và kiểm định tương đương đo lường. Nếu thiếu logic này, kết quả đo lường dễ trộn lẫn điều kiện tiền đề, năng lực biểu hiện và kết quả xã hội.

Thứ ba, khoảng trống thực chứng: thiếu dữ liệu liên vùng, liên nhóm và liên thế hệ

Khoảng trống thực chứng thể hiện ở việc thiếu nghiên cứu quy mô đủ lớn để so sánh giữa các vùng, nhóm dân tộc, giới, thế hệ và điều kiện kinh tế - xã hội. Các bộ dữ liệu kết quả điều tra dân tộc thiểu số chính thức ở Việt Nam năm 2019 và 2024 là nền tảng quan trọng cho nhận diện bối cảnh, nhưng chủ yếu phản ánh điều kiện kinh tế - xã hội, tiếp cận dịch vụ, hạ tầng và đời sống vật chất; chúng chưa đo năng lực thích ứng văn hóa số như một cấu trúc năng lực độc lập.

Sự khác nhau giữa các vùng đồng bào dân tộc rất lớn. Miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long khác nhau về địa hình, ngôn ngữ, sinh kế, lịch sử cư trú, cấu trúc cộng đồng... Ngay trong một cộng đồng cũng có khác biệt giữa thanh niên và người cao tuổi, nam và nữ, người có kinh nghiệm sử dụng nền tảng số và người mới tham gia. Nếu không có dữ liệu liên vùng và liên nhóm, nghiên cứu dễ khái quát hóa quá mức.

Khoảng trống thực chứng còn nằm ở việc thiếu kết hợp định lượng và định tính. Định lượng cho biết mức độ phân bố năng lực theo nhóm, nhưng khó lý giải vì sao một hành vi số có ý nghĩa khác nhau trong các cộng đồng khác

nhau. Định tính giúp hiểu cơ chế văn hóa - xã hội phía sau lựa chọn số hóa, chia sẻ, im lặng hoặc từ chối số hóa. Vì vậy, trong thời gian tới cần phương pháp nghiên cứu hỗn hợp để vừa đo được cấu trúc năng lực, vừa giải thích được logic văn hóa của các biểu hiện đó.

Thứ tư, khoảng trống chính sách và ứng dụng: thiếu mô hình nâng cao năng lực

Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 - 2025, cùng hệ thống chính sách về bảo vệ dữ liệu cá nhân và an toàn thông tin đã tạo nền cho chuyển đổi số bao trùm. Tuy nhiên, các trụ cột này chưa được kết nối thành một khung tích hợp về bao trùm số hóa văn hóa đồng thời, bao trùm số hóa văn hóa chưa được thể chế hóa như một hợp phần độc lập trong hệ chính sách dân tộc hiện hành (Nguyễn Thị Hà, 2025; Nguyễn Văn Sửu và cộng sự, 2025).

Đối với đồng bào dân tộc thiểu số, nhu cầu chính sách không chỉ là phổ cập hạ tầng hoặc đào tạo kỹ năng sử dụng thiết bị. Cần mô hình nâng cao năng lực kết hợp ba mục tiêu: tăng năng lực tham gia môi trường số; bảo vệ và chuyển hóa giá trị văn hóa cộng đồng; bảo đảm quyền tham gia, quyền biểu đạt và quyền kiểm soát dữ liệu trong phạm vi phù hợp. Nếu thiếu mô hình này, chính sách dễ kỹ thuật hóa vấn đề và xem đồng bào dân tộc thiểu số chủ yếu như người thụ hưởng kỹ năng số, thay vì chủ thể văn hóa có quyền quyết định cách hiện diện của mình trong môi trường số.

2.3. Khung năng lực thích ứng văn hóa số tích hợp năm tầng

a) Định nghĩa năng lực thích ứng văn hóa số của đồng bào dân tộc thiểu số

Trên cơ sở tổng hợp các tiếp cận lý thuyết và các khoảng trống nghiên cứu đã xác định, nghiên cứu đề xuất định nghĩa như sau: *Năng lực thích ứng văn hóa số của đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam là khả năng của cá nhân, cộng đồng (tính đông) trong việc tiếp cận, sử dụng, thương lượng và chuyển hóa môi trường số các nguồn lực (tính đa chiều), quan hệ và không gian số phù hợp với bối cảnh văn hóa của mình nhằm tạo ra giá trị cho đời sống (tính bối cảnh), đồng thời bảo tồn, biểu đạt và phát huy bản sắc văn hóa, thực hiện quyền tham gia, quyền biểu đạt và quyền kiểm soát dữ liệu cộng đồng trong môi trường số (tính quyền).* Trong thiết kế đo lường, cá nhân người dân tộc thiểu số là đơn vị phân tích và đo lường trực tiếp, còn cộng đồng, hộ gia đình, bản làng và địa phương được xem như các biến bối cảnh hoặc biến tổng hợp.

Định nghĩa này nhấn mạnh bốn đặc tính: tính động, thể hiện ở quá trình cảm nhận, học hỏi và điều chỉnh trước thay đổi của môi trường số; tính đa chiều, cho thấy năng lực không thể rút gọn thành kỹ năng thao tác; tính bối cảnh, thể hiện sự phụ thuộc vào hạ tầng, ngôn ngữ, mạng lưới hỗ trợ, sinh kế, chính sách và quan hệ văn hóa - xã hội; tính dựa trên quyền, nhấn mạnh quyền tham gia, quyền bảo vệ dữ liệu cá nhân và dữ liệu văn hóa cộng đồng, cũng như quyền từ chối số hóa những nội dung thiêng, nhạy cảm hoặc chưa phù hợp để công khai.

Năng lực thích ứng văn hóa số không đồng nhất với năng lực số, vì năng lực số chủ yếu tập trung vào kỹ năng công dân phổ quát; không đồng nhất với hòa nhập số, vì hòa nhập số chủ yếu trả lời câu hỏi ai có cơ hội tiếp cận và

hưởng lợi; cũng không đồng nhất với giao thoa văn hóa số, vì giao thoa văn hóa số là quá trình tiếp xúc và thay đổi, còn năng lực thích ứng văn hóa số là khả năng chủ thể có thể tham gia quá trình đó một cách chủ động, có định hướng và có trách nhiệm với giá trị văn hóa cộng đồng.

2.4. Cấu trúc khung năng lực

Để tránh nhầm lẫn trong thao tác hóa khái niệm, nghiên cứu đề xuất khung phân tích năm tầng. Khung này phân biệt rõ ba bình diện thường bị nhầm lẫn: điều kiện, năng lực và kết quả; đồng thời phân tách năng lực thành ba lớp chức năng: năng lực số nền, cơ chế thương lượng văn hóa số và năng lực thích ứng văn hóa số biểu hiện.

Tầng thứ nhất, điều kiện tiền đề, gồm thiết bị, kết nối internet, chi phí truy cập, năng lực tiếng Việt phổ thông, học vấn, hỗ trợ xã hội, điều kiện kinh tế và bối cảnh địa bàn. Đây là tầng về tạo cơ hội và ràng buộc, nhưng không gộp vào điểm năng lực.

Tầng thứ hai, năng lực số nền, gồm tìm kiếm, đánh giá thông tin, giao tiếp, bảo vệ tài khoản, an toàn số và giải quyết sự cố cơ bản. Tầng này kế thừa có chọn lọc từ DigComp và các khung năng lực số quốc tế, nhưng phải thích nghi với bối cảnh ngôn ngữ, hạ tầng và kinh nghiệm sử dụng của đồng bào dân tộc thiểu số.

Tầng thứ ba, thương lượng văn hóa số. Chủ thể lựa chọn cách giữ gìn bản sắc, biểu đạt văn hóa, sử dụng ngôn ngữ, phản ứng với sự bóp méo hoặc chiếm dụng văn hóa và xác định ranh giới giữa chia sẻ và giữ kín.

Tầng thứ tư, năng lực thích ứng văn hóa số biểu hiện, tức tầng đo trực tiếp, gồm bốn nhóm năng lực: tiếp cận và sử dụng công nghệ số; bảo tồn và chuyển hóa văn hóa trong môi trường số; tham gia cộng đồng số; sáng tạo nội dung số.

Tầng thứ năm, kết quả xã hội, gồm thụ hưởng dịch vụ, tham gia công dân số, sinh kế, giáo dục,

Bảng 1: Khung năng lực thích ứng văn hóa số tích hợp năm tầng của đồng bào dân tộc thiểu số

TT	Tầng phân tích	Nội dung cốt lõi	Vai trò trong mô hình	Nguyên tắc đo lường
1	Điều kiện tiên đề	Hạ tầng, thiết bị, chi phí, ngôn ngữ, học vấn, hỗ trợ xã hội, địa bàn	Tạo cơ hội và ràng buộc cho tham gia số	Đo như biến bối cảnh; không gộp vào điểm năng lực
2	Năng lực số nền	Thông tin, giao tiếp, an toàn, giải quyết vấn đề, thao tác cơ bản	Là ngưỡng tham gia môi trường số	Kế thừa có chọn lọc DigComp, thích nghi văn hóa - ngôn ngữ
3	Thương lượng văn hóa số	Giữ gìn bản sắc, lựa chọn chia sẻ, dùng ngôn ngữ, phản ứng trước bóp méo văn hóa	Kết nối kỹ năng số với quyền biểu đạt và bản sắc	Đo bằng tình huống, tự đánh giá có ngữ cảnh, dữ liệu định tính
4	Năng lực biểu hiện	Bốn nhóm năng lực: sử dụng công nghệ, bảo tồn - chuyển hóa văn hóa, tham gia cộng đồng số, sáng tạo nội dung	Tăng đo trực tiếp của khái niệm	Phát triển tiêu chí, mục hỏi, kiểm định tâm trắc học
5	Kết quả xã hội	Thụ hưởng dịch vụ, sinh kế, giáo dục, tiếng nói cộng đồng, chất lượng đời sống số	Là hệ quả cần phân biệt với năng lực	Đo riêng để phân tích tác động và hàm ý chính sách

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.

bảo tồn văn hóa, tiếng nói cộng đồng và chất lượng đời sống số; tầng này cần đo riêng để tránh trộn lẫn năng lực với hệ quả của năng lực.

Ngoài năm tầng, khung phân tích có một chiều xuyên suốt về quản trị rủi ro, quyền dữ liệu cộng đồng và quyền biểu đạt văn hóa. Chiều này không đặt thành tầng độc lập mà được tích hợp như chỉ báo nhúng trong các tầng thứ hai, thứ ba và thứ năm là kỹ năng quản trị rủi ro số cá nhân; năng lực thương lượng ranh giới chia sẻ (giữ kín đối với tri thức và biểu tượng văn hóa) và hành vi bảo vệ dữ liệu, ghi nguồn, phản ứng trước chiếm dụng văn hóa trên nền tảng số.

Khung năm tầng có phân công chức năng rõ ràng. Nghiên cứu của McClelland, Spencer, L. M., & Spencer, S. M. giúp xác lập năng lực như cấu trúc hành động có thể phát triển. DigComp và UNESCO cung cấp nền tham chiếu cho năng lực số nền. Berry đặt vấn đề duy trì bản sắc và tham gia môi trường mới. Các nghiên cứu về xã hội nền tảng, dữ liệu hóa và bất bình đẳng số cho thấy tiếp cận kỹ thuật không tự động tạo lợi ích xã hội, đồng thời quyền lực nền tảng có thể làm gia tăng bất cân xứng giữa các nhóm xã hội

(Couldry và Mejias, 2019; Ragnedda, 2017; Van Dijck và cộng sự, 2018; Van Dijk, 2020).

Trong cấu trúc này, tầng thứ ba và tầng thứ tư phải được phân biệt. Thương lượng văn hóa số là cơ chế trung gian, phản ánh cách chủ thể lựa chọn, cân nhắc và định ranh giới cho việc hiện diện trong môi trường số. Năng lực biểu hiện là các hành vi, kỹ năng và khả năng có thể quan sát, đánh giá hoặc đo lường trực tiếp. Sự phân biệt này giúp tránh chồng lấn giữa khía cạnh văn hóa - nhận thức và khía cạnh biểu hiện - đo lường.

2.5. Ý nghĩa cho định hướng chính sách

Thứ nhất, khung năng lực đề xuất chuyển trọng tâm từ câu hỏi “ai có kết nối số?” sang câu hỏi “ai có năng lực chuyển hóa kết nối số thành tham gia có ý nghĩa, lợi ích thực chất và phát triển văn hóa bền vững?”. Cách tiếp cận này nối các trường nghiên cứu còn tách rời là năng lực, năng lực số, giao thoa văn hóa, bất bình đẳng số, xã hội nền tảng và quyền dữ liệu cộng đồng; đồng thời tránh tình trạng kỹ thuật hóa vấn đề dân tộc hoặc nhấn mạnh yếu tố văn hóa mà thiếu cấu trúc khái niệm và chỉ báo đo lường.

Thứ hai, khung năm tầng tạo cơ sở cho xây dựng bộ tiêu chí và công cụ đo lường theo logic phân tầng. Điều kiện tiền đề là biên bối cảnh; năng lực số nền là ngưỡng tham gia; thương lượng văn hóa số cần đo bằng tình huống, phỏng vấn nhận thức và dữ liệu định tính; năng lực biểu hiện là tầng phát triển thang đo; kết quả xã hội cần đo riêng để phân tích tác động. Nhờ đó, nghiên cứu tiếp theo có thể kết hợp định lượng, tình huống mô phỏng, phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm và dữ liệu bối cảnh để kiểm định mô hình.

Thứ ba, về phương diện chính sách, khung đề xuất gợi ý chuyển trọng tâm từ mở rộng khả năng tiếp cận hạ tầng số sang nâng cao năng lực tham gia có ý nghĩa của đồng bào dân tộc thiểu số. Theo đó, chính sách không chỉ hướng đến thu hẹp khoảng cách tiếp cận internet đến bản làng mà còn cần để đồng bào dân tộc thiểu số khai thác môi trường số phục vụ học tập, tiếp cận dịch vụ, bảo vệ bản thân, gìn giữ ngôn ngữ, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa, đồng thời thực hiện quyền biểu đạt và quyền kiểm soát dữ liệu cộng đồng. Vì vậy, mô hình này cần đặt người dân và cộng đồng vào vị trí chủ thể của quá trình đồng kiến tạo và ra quyết định.

Từ đó, kiến nghị ba định hướng chính

Một là, trong các chương trình chuyển đổi số và chính sách dân tộc, cần bổ sung hợp phần nâng cao năng lực thích ứng văn hóa số, tách biệt tương đối với hợp phần hạ tầng và kỹ năng sử dụng thiết bị.

Hai là, cần phát triển bộ tiêu chí đo lường có khả năng phân biệt điều kiện, năng lực và kết quả, đồng thời tăng độ nhạy với ngôn ngữ, giới, thế hệ, địa bàn và nhóm dân tộc.

Ba là, trong các hoạt động số hóa văn hóa, cần thiết lập nguyên tắc đồng thuận, bảo vệ dữ liệu văn hóa cộng đồng và quyền lựa chọn ranh giới công khai dữ liệu của cộng đồng, qua đó

bảo đảm chuyển đổi số phục vụ phát triển con người và phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong môi trường số.

3. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy, mặc dù vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam đã có nền dữ liệu bối cảnh và định hướng chính sách về chuyển đổi số tương đối rõ ràng nhưng vẫn thiếu một khung lý thuyết tích hợp để định nghĩa, đo lường và giải thích năng lực thích ứng văn hóa số như một cấu trúc độc lập.

Trên cơ sở tổng quan phân tích các nhóm công trình nghiên cứu, tài liệu quốc tế và trong nước, nghiên cứu đề xuất khung năng lực năm tầng. Khung năng lực phân biệt rõ điều kiện, năng lực và kết quả; đồng thời tích hợp quyền biểu đạt, quyền dữ liệu cộng đồng và khả năng lựa chọn ranh giới số hóa vào cấu trúc năng lực.

Khung đề xuất nêu các trường nghiên cứu về năng lực, năng lực số, giao thoa văn hóa, bất bình đẳng số, xã hội nền tảng và quyền dữ liệu cộng đồng. Về phương pháp, khung tạo cơ sở cho xây dựng tiêu chí, công cụ đo lường và mô hình kiểm định thực nghiệm. Về chính sách, khung gợi ý nâng cao năng lực thích ứng văn hóa số không thể chỉ là đào tạo kỹ năng công nghệ, mà phải là quá trình trao quyền, hỗ trợ và đồng kiến tạo để cộng đồng tham gia môi trường số với tư cách chủ thể văn hóa □

Ngày nhận bài: 10/6/2026;

Ngày bình duyệt: 20/7/2026;

Ngày quyết định đăng: 22/8/2026.

Email tác giả: phamminhanh@gmail.com

Tài liệu tham khảo:

Berry, J. W. (1997). Immigration, acculturation, and

adaptation. *Applied Psychology*, 46(1), 5-34. <https://doi.org/10.1111/j.1464-0597.1997.tb01087.x>

Boateng, G. O., Neilands, T. B., Frongillo, E. A., Melgar-Quinonez, H. R., & Young, S. L. (2018). Best practices for developing and validating scales for health, social, and behavioral research: A primer. *Frontiers in Public Health*, 6, Article 149. <https://doi.org/10.3389/fpubh.2018.00149>

Bộ Dân tộc và Tôn giáo (2025). *Kết quả điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2024*. <https://www.cema.gov.vn>

Carroll, S. R., Garba, I., Figueroa-Rodríguez, O. L., Holbrook, J., Lovett, R., Materechera, S., Parsons, M., Raseroka, K., Rodriguez-Lonebear, D., Rowe, R., Sara, R., Walker, J. D., Anderson, J., & Hudson, M. (2020). The CARE principles for Indigenous data governance. *Data Science Journal*, 19(1), Article 43. <https://doi.org/10.5334/dsj-2020-043>

Couldry, N., & Mejias, U. A. (2019). *The costs of connection: How data is colonizing human life and appropriating it for capitalism*. Stanford University Press.

ĐCSVN (2026). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV (Tập I)*. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.

Law, N., Woo, D., de la Torre, J., & Wong, G. (2018). *A global framework of reference on digital literacy skills for indicator 4.4.2*. UNESCO Institute for Statistics.

McClelland, D. C. (1973). Testing for competence rather than for intelligence. *American Psychologist*, 28(1), 1-14.

Nguyễn Duy Bắc (2024). Xây dựng, kiến tạo và lan tỏa văn hóa số ở nước ta hiện nay. *Tạp chí Cộng sản*. <https://www.tapchicongsan.org.vn>

Nguyễn Duy Bắc (2026). Xây dựng và hoàn thiện thể chế văn hóa số ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay. *Tạp chí Lý luận chính trị*. <https://doi.org/10.70786/PTOJ.3968>

Nguyễn Thị Hà (2025). *Xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc ở Việt Nam trong bối cảnh mới hiện nay*. Nxb Lý luận chính trị.

Nguyễn Văn Sửu, Vương Xuân Tinh, Nguyễn Thị Tám, Trần Thùy Dương, & Trần Hữu Sơn (2025).

Mạng xã hội và tộc người ở Việt Nam từ quan điểm nhân học. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

Parry, S. B. (1996). The quest for competencies. *Training*, 33(7), 48-56.

Ragnedda, M. (2017). *The third digital divide: A Weberian approach to digital inequalities*. Routledge.

Spencer, L. M., & Spencer, S. M. (1993). *Competence at work: Models for superior performance*. John Wiley & Sons.

Terwee, C. B., Prinsen, C. A. C., Chiarotto, A., Westerman, M. J., Patrick, D. L., Alonso, J., Bouter, L. M., de Vet, H. C. W., & Mokkink, L. B. (2018). COSMIN methodology for assessing the content validity of patient-reported outcome measures: A Delphi study. *Quality of Life Research*, 27, 1159-1170. <https://doi.org/10.1007/s11136-018-1829-0>

Thủ tướng Chính phủ (2020). *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.

Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê (2020). *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*. Nxb Thống kê.

Van Dijk, J. A. G. M. (2020). *The digital divide*. Polity Press.

Van Dijk, J., Poell, T., & de Waal, M. (2018). *The platform society: Public values in a connective world*. Oxford University Press.

Vandenberg, R. J., & Lance, C. E. (2000). A review and synthesis of the measurement invariance literature: Suggestions, practices, and recommendations for organizational research. *Organizational Research Methods*, 3(1), 4-70. <https://doi.org/10.1177/109442810031002>

Vuorikari, R., Kluzer, S., & Punie, Y. (2022). *DigComp 2.2: The Digital Competence Framework for Citizens*. Publications Office of the European Union. <https://doi.org/10.2760/115376>

Vũ Trọng Lâm & Nguyễn Việt Lâm (2024). *Nhận diện văn hóa trong không gian số*. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.